

Số: /BC-SCT

Tây Ninh, ngày tháng 02 năm 2023

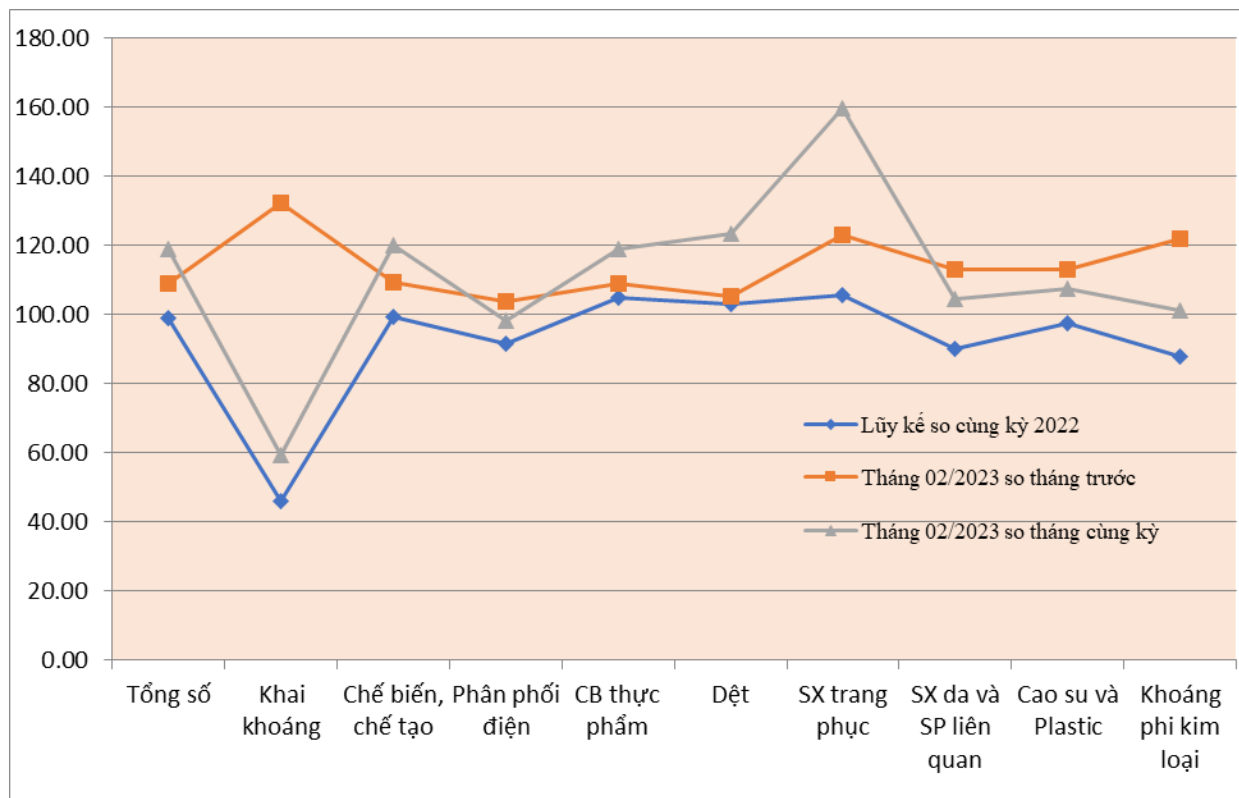
**BÁO CÁO**  
**Tình hình hoạt động công nghiệp - thương mại tháng 02**  
**và phương hướng, nhiệm vụ tháng 3/2023**

**I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng so tháng trước (+8,94%) và tăng so với tháng cùng kỳ (+18,75%). Các phân ngành kinh tế đều tăng so với tháng trước: công nghiệp khai khoáng (+32,24%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+9,14%); sản xuất và phân phối điện (+3,65%); cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+8,31%).

Đa phần các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều tăng so với tháng trước như: bột mì (+11,98%), đường các loại (+9,43%), giày các loại (+21,33%), quần áo các loại (+17,42%), vỏ, ruột xe các loại (+15,93%), xi măng (+21,91%), điện thương phẩm (+23,64%).

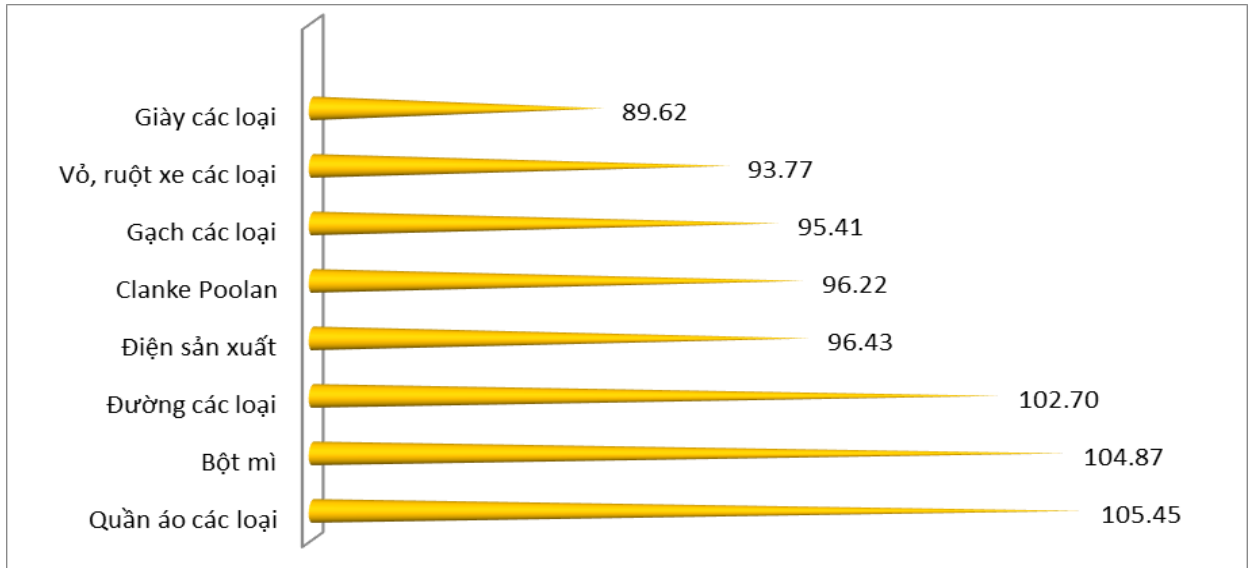
*Biểu 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02/2023 so tháng trước và tháng cùng kỳ (%)*



Nhìn chung, lũy kế chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm 2022 có sự giảm nhẹ (-1,13%) và các phân ngành kinh tế đều giảm so với cùng kỳ như: khai khoáng (-54,15%), công nghiệp chế biến, chế tạo (-0,76%), sản xuất và phân

phôi điện (-8,49%), cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-2,4%).

*Biểu 2: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu lũy kế so với cùng kỳ (%)*



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với cùng kỳ như bột mì (+4,87%), đường các loại (+2,70%), quần áo các loại (+5,45%), nước máy sản xuất (+2,99%), dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế (+17,51%).

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

### 1. Xuất, nhập khẩu

#### a) Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu tháng 02 năm 2023, ước đạt 344,94 triệu USD, giảm 10,9% so với tháng trước (giảm 25,1% so với tháng cùng kỳ).

Trong tháng, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến vẫn là động lực trong tăng trưởng xuất khẩu chung của toàn tỉnh khi chiếm tỷ trọng 95,7% tổng xuất khẩu toàn tỉnh; xuất khẩu nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 2,7%; nhóm hàng hóa khác chiếm 2,6%. Cụ thể như sau:

- Kim ngạch xuất khẩu nhóm nông, lâm, thủy sản ước đạt 9,15 triệu USD, giảm 41,4% so với tháng trước, giảm 51% so với tháng cùng kỳ năm trước.

- Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 330,3 triệu USD, giảm 9,4% so với tháng trước, giảm 23,4% so với tháng cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thuộc nhóm hàng này đều giảm so với tháng trước như: hàng dệt may giảm 11,1%; giày dép các loại giảm 8,5%; Vải các loại giảm 2,1%; sản phẩm mây, tre, cói và thảm giảm 28,4%; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác giảm 7,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 7,2%; nguyên phụ liệu dệt may, da giày giảm 27,9%;.... Bên cạnh đó, một số mặt hàng tăng so với tháng trước như: túi xách, vali, mũ, ô dù tăng 60,5%; Xơ, sợi dệt các loại tăng 7,5%; Chất dẻo nguyên liệu tăng 11,9%; ...

- Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng hóa khác ước đạt 5,7 triệu USD, giảm 20,6% so với tháng trước, giảm 46,8% so với tháng cùng kỳ.

Lũy kế, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 731,95 triệu USD, giảm 19,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu nhóm hàng nông, lâm, thủy sản ước đạt 24,8 triệu USD, giảm 41,7%, chiếm 3,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục duy trì đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng chung của hoạt động xuất khẩu với kim ngạch ước đạt 694,4 triệu USD, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 94,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu chung. Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng hóa khác ước đạt 12,8 triệu USD, giảm 33,1% so với cùng kỳ năm trước.

### **b) Nhập khẩu**

Tháng 02 năm 2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 438,2 triệu USD, so với tháng trước tăng 13,4% (tăng 4,6% so với tháng cùng kỳ năm trước).

- Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng cần nhập khẩu ước đạt 412,7 triệu USD, tăng 12,3% so với tháng trước tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước) và chiếm 94,2% so với tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh. Mặt hàng nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Trong tháng, hầu hết các mặt hàng cần nhập khẩu đều tăng so với tháng trước: Vải các loại tăng 7,2%; Nguyên phụ liệu dệt may, da giày tăng 9,6%; Máy móc thiết bị dụng cụ, phụ tùng tăng 31,4%; sản và các sản phẩm từ sản tăng 4,4%;... Riêng mặt hàng cao su các loại giảm 19,9%; Bông các loại giảm 43,1%; Xơ, sợi dệt các loại giảm 13%; ...

- Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng cần kiểm soát tháng ước đạt 6,68 triệu USD, tăng 50,1% so với tháng trước, tăng 213,9% so với tháng cùng kỳ. Trong đó, hầu hết các mặt hàng thuộc nhóm hàng này đều tăng so với tháng trước: mặt hàng Rau quả tăng 191,7%; chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh tăng 32,1% và Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 1,7%. Riêng mặt hàng xe máy và linh kiện phụ tùng xe máy giảm 4,6%;...

- Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng hóa khác ước đạt 18,83 triệu USD, tăng 29,9% so với tháng trước, tăng 57,4% so với tháng cùng kỳ.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 824,56 triệu USD, giảm 8,6% so với cùng kỳ. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu nhóm cần nhập khẩu ước đạt 780,11 triệu USD, giảm 9,6%, chiếm 94,6% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh; Nhóm cần kiểm soát ước đạt 11,13 triệu USD, tăng 69,97%, chiếm 1,4% so với tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh; nhóm hàng hóa khác ước đạt 33,33 triệu USD, tăng 1,37% so với cùng kỳ.

## **2. Thị trường trong nước:**

### **2.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ:**

Tổng mức bán lẻ và doanh thu hàng hóa dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tháng 02 năm 2023, ước đạt 8.702,3 tỷ đồng, tăng 0,03% so với tháng trước, so với cùng kỳ tăng 11,68%. Trong đó, xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.861,67 tỷ đồng, tăng 0,18% so với tháng trước và tăng 10,75% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 78,85% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ.

So với tháng trước có 06/12 nhóm hàng tăng và 06/12 nhóm hàng giảm. So với tháng cùng kỳ năm 2022, tất cả 12/12 nhóm hàng đều tăng. Cụ thể so với tháng trước như sau:

+ Có 06/12 nhóm hàng tăng so với tháng trước. Cụ thể: Lương thực, thực phẩm tăng 1,56%; Vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 1,91%; Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 0,82%; ô tô các loại tăng 1,69%; phương tiện đi lại tăng 0,85%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 1,89%.

+ Có 01/12 nhóm hàng giảm so với tháng trước: Hàng may mặc giảm 1,14%; Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 0,8%; Xăng dầu các loại giảm 1,64%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) giảm 3,4%; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm giảm 1,08%; Hàng hóa khác tăng 0,4%.

- Doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 1.840,6 tỷ đồng, giảm 0,51% so với tháng trước, tăng 15,27% so với tháng cùng kỳ và chiếm 21,15% tổng mức bán lẻ, doanh thu dịch vụ, hàng hóa. Trong đó:

+ Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 28,99 tỷ đồng, tăng 5,37% so với tháng trước, tăng 72,88% so với tháng cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 1.001,17 tỷ đồng, tăng 0,06% so với tháng trước, tăng 9,5% so với tháng cùng kỳ năm 2022.

+ Doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 1,14 tỷ đồng giảm 6,51% so với tháng trước, tăng gần 7 lần so với tháng cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 809,3 tỷ đồng, giảm 1,4% so với tháng trước, tăng 21,61% so với tháng cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 02 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ và doanh thu hàng hóa dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 17.401,69 tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 13.710,99 tỷ đồng, chiếm 78,79% tổng mức và tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: 12/12 nhóm hàng đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước tính đạt 3.690,71 tỷ đồng, chiếm 21,21% tổng mức và tăng 16% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 2.058,25 tỷ đồng, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 2,35 tỷ đồng, tăng gần 16 lần so với tháng cùng kỳ năm 2022.

- Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 1.630,1 tỷ đồng, tăng 23,13% so với cùng kỳ năm 2022.

## **2.2 Công tác bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa**

Sở Công Thương tiếp tục phối hợp với các địa phương theo dõi sát tình hình thị trường, thực hiện hiệu quả các Chương trình bình ổn thị trường, tổ chức kết nối doanh nghiệp phân phối với các nguồn hàng hóa tại từng địa phương, khôi phục hoàn toàn hoạt động các chợ truyền thống, đầu mối nhằm đảm bảo cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Chỉ đạo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trên địa bàn đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đưa hàng hóa, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu về tận vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh đó, Sở Công Thương cũng vận động các doanh nghiệp thực hiện tốt Chương trình bình ổn thị trường kết hợp việc bán hàng bình ổn tại các điểm bán cố định với các điểm bán lưu động tại khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng nông thôn, vùng sâu – vùng xa, biên giới, ...

### **2.3. Giá mua nông sản, thực phẩm tại thời điểm báo cáo**

- **Mặt hàng thịt heo:** Trong tháng giá heo hơi ổn định so với tháng trước. Hiện giá heo hơi là 55.000 – 57.000 đồng/kg.

- **Giá củ mì tươi (sắn):** Giá mì nội vùng và mì Campuchia không chênh lệch nhiều, loại 30 chữ bột mua tại nhà máy tại thời điểm báo cáo (18/01/2023) giá 3.200 – 3.300 đồng/kg.

## **III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

### **1. Về quản lý công nghiệp – năng lượng**

#### ***a) Về công nghiệp***

Hoàn chỉnh các nội dung góp ý của Tỉnh ủy về Đề án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình UBND tỉnh.

#### ***b) Về năng lượng***

- Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch cung cấp điện năm 2023 và phê duyệt danh sách khách hàng ưu tiên cấp điện năm 2023.

- Trong tháng 01/2023 đã cung cấp 329.775.018 kWh điện đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Tình hình cung cấp điện trong Tết nguyên đán ổn định.

- Tiết kiệm điện tháng 01/2023: 7.923.157 kWh điện.

- Điện bán sang Campuchia tháng 01/2023: 12.924.634 kWh điện.

- Thẩm định, xác nhận tiêu chí số 4 về điện nâng cao đối với xã Phước Đông, huyện Gò Dầu.

### **2. Công tác Khuyến công và Xúc tiến thương mại**

#### ***a) Về khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp***

Quyết toán 02 đề án khuyến công quốc gia năm 2022 với Cục Công Thương địa phương với tổng kinh phí là 1.720.035.293 đồng

### ***b) Về xúc tiến thương mại; thương mại điện tử và hỗ trợ doanh nghiệp***

- Hoàn chỉnh Chương trình xúc tiến thương mại năm 2023 trình UBND tỉnh phê duyệt.
- Xây dựng Kế hoạch tham gia Hội chợ Việt Nam Expo 2023.
- Khảo sát tình hình doanh nghiệp, xây dựng Kế hoạch thương mại điện tử năm 2023.

### **3. Về kỹ thuật an toàn-môi trường**

- Trình UBND tỉnh đánh giá tổng kết thực hiện Nghị định 83/2014/NĐ-CP và Nghị định 95/2021/NĐ-CP.
- Đề nghị xây dựng Quyết định ban hành Quy định giờ bán hàng; các trường hợp dừng bán hàng; quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

### **4. Về lĩnh vực thương mại**

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh: ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh đến năm 2030; xin chủ trương xin chủ trương cho phép tổ chức Đoàn khảo sát chợ kiểu mẫu biên giới Việt Nam-Campuchia (Chợ Đa, tỉnh Tboung Khmum).

- Xây dựng kế hoạch bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh năm 2023.

- Xác nhận, cho phép phương tiện sang các tỉnh giáp biên thuộc vương quốc CPC vận chuyển nông sản sau thu hoạch về Tây Ninh niên vụ 2022-2023 theo hình thức Hợp đồng mua bán mía nguyên liệu.

- Lấy ý kiến các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan dự thảo Quyết định và ban hành Quy định giá dịch vụ điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Công nhận 02 xã: xã Tân Lập (huyện Tân Biên) và xã Phước Đông (huyện Gò Dầu) đạt Chỉ tiêu 13.5 về tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao năm 2022.

- Xác nhận xã Phước Chi, xã Đôn Thuận và xã Phước Bình (thị xã Trảng Bàng) duy trì đạt chuẩn tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn năm 2022.

- Công nhận xã Thái Bình, xã Thanh Điền (huyện Châu Thành) đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao năm 2022.

### **5. Về công tác quy hoạch-kế hoạch, tổng hợp; hành chính, văn phòng**

- Tổ chức hội nghị tổng kết ngành công thương năm 2022, phương hướng nhiệm vụ năm 2023.

- Tổ chức cho công chức, người lao động trực Tết Nguyên đán Quý Mão-2023 đảm bảo an toàn, an ninh trật tự.

- Triển khai thực hiện việc duy trì và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại các phòng thuộc Sở.

- Tổ chức việc tiếp nhận hồ sơ lưu trữ năm 2022 các phòng thuộc Sở theo Danh mục hồ sơ lưu trữ năm 2022 đã được ban hành.

- Kết quả tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/01/2023): Tồn đầu kỳ: 05 hồ sơ; Hồ sơ tiếp nhận: 1714 hồ sơ; Hồ sơ giải quyết đúng hạn: 1719 hồ sơ; Số hồ sơ giải quyết quá hạn: 0 hồ sơ; Hồ sơ chờ giải quyết: 0 hồ sơ.

#### **6. Công tác thanh tra, kiểm tra**

Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền 06 trường hợp (02 lĩnh vực điện, 04 ATTP), tổng số tiền phạt 61.000.000 đồng.

#### **IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ**

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng so tháng trước (+8,94%), và tăng so với tháng cùng kỳ (+18,75%), nhìn chung hoạt động sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng trưởng trở lại do tác động tích cực tình hình các ngành công nghiệp chủ yếu như khai khoáng, chế biến chế tạo đều tăng mạnh so với cùng kỳ và sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, các doanh nghiệp công nghiệp đã triển khai ngay hoạt động sản xuất, kinh doanh theo kế hoạch góp phần vào thúc đẩy tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp.

- Ngành công thương thường xuyên theo dõi diễn biến thị trường, chủ động nắm tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp để đảm bảo ổn định nguồn cung đối với mặt hàng xăng dầu và hàng hóa thiết yếu đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Thị trường hàng hóa dồi dào đa dạng kiểu dáng, mẫu mã, chủ loại, đáp ứng nhu cầu thị hiếu mua sắm trong và sau Tết Nguyên đán của người dân.

- Tình hình xuất khẩu giảm so với tháng trước và cùng kỳ điều này cho thấy sự khó khăn của nền kinh tế thời giới ngày càng tác động đến hàng hóa xuất của nước ta nói chung và trong tỉnh nói riêng, nhiều doanh nghiệp cắt giảm lao động do không có đơn hàng sản xuất.

#### **V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THÁNG 3/2023**

Ngoài những công việc thường xuyên, đột xuất, Sở Công Thương tập trung thực hiện những công việc chủ yếu sau:

- Tiếp tục triển khai thực hiện bình thường mới trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Tiếp tục khảo sát, xây dựng các đề án khuyến công địa phương năm 2023, 2024.

- Tham mưu UBND tỉnh báo cáo Đoàn giám sát – Ủy ban Thường vụ Quốc hội việc thực hiện chính sách pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo giai đoạn 2016 – 2021.

- Thẩm định thiết kế - dự toán xây dựng dự án Kênh tiêu T12-17, hạng mục: di dời trụ điện hạ thế đường dây 22kV Truong Mít – Bến Củi.

- Tham mưu UBND tỉnh: Kế hoạch tổ chức Đoàn khảo sát chợ kiểu mẫu biên giới Việt Nam-Campuchia (Chợ Đa, tỉnh Tboung Khmum); tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hộ gia đình và cá nhân tỉnh Tây Ninh vận chuyển nông sản sau thu hoạch về Tây Ninh niên vụ 2022-2023.

- Trình UBND tỉnh dự thảo Quyết định và ban hành Quy định giá dịch vụ điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Tổ chức thực hiện Chương trình Xúc tiến Thương mại năm 2023 sau khi UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức bình xét nâng lương trước hạn 2022 theo quy chế, quy định.

- Quyết định ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành công thương năm 2023.

- Ban hành các kế hoạch về CCHC, thi đua khen thưởng, pháp chế tại cơ quan.

- Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung Kế hoạch thanh, kiểm tra năm 2023 được phê duyệt.

Trên đây là báo cáo tình hình hoạt động công nghiệp - thương mại tháng 02 và phương hướng, nhiệm vụ công tác tháng 3/2023 của Sở Công Thương./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Công Thương;
- Cục CTĐP, Vụ Thị trường trong nước;
- Cục công tác phía Nam-BCT;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở CT các tỉnh, thành phố Khu vực phía Nam;
- Ông Dương Văn Thắng PCT UBND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT; Cục Thống kê tỉnh; BQL Khu kinh tế;
- Cục Quản lý thị trường tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KT&HT các huyện, P.KT thị xã, thành phố;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP. Kết.01.

**GIÁM ĐỐC**



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /02/2023 của Sở Công Thương)

### \* VỀ NGÀNH HÀNG KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN, NGÀNH HÀNG KINH DOANH HẠN CHẾ:

- Cấp 01 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (cấp mới: 01; cấp lại: 03).

- Cấp 05 Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (đến 06/01/2023): 03 cấp lại do hết hạn, 02 sửa đổi, bổ sung. Lũy kế: Cấp 28 Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu: 25 cấp lại do hết hạn, 03 cấp bổ sung sửa đổi.

- Cấp 01 Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu. Cấp bổ sung, sửa đổi 01 Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu. Trên địa bàn tỉnh có 410 cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Trong đó: 393 cửa hàng xăng dầu đang hoạt động, 17 cửa hàng xăng dầu tạm ngưng hoạt động – Sở Công Thương đã thu hồi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu); 02 thương nhân kinh doanh mua bán LPG chai, 01 trạm nạp LPG vào xe bồn và 03 trạm nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai.

**\* VỀ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP: Không phát sinh**

**\* VỀ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN MẠI, HỘI CHỢ TRIỂN LÃM, GIÁ:**

- Tiếp nhận 1.646 hồ sơ thông báo thực hiện khuyến mại.

- Tiếp nhận 51 hồ sơ thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại.

- Xác nhận đăng ký 02 hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại (đăng ký mới: 02 hồ sơ; sửa đổi, bổ sung 01 hồ sơ).

- Xác nhận 03 hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; không xác nhận 01 hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

Biểu 01/SCT-BCT

**BÁO CÁO CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**  
**Tháng 02 năm 2023**

(Nguồn số liệu Chỉ số sản xuất công nghiệp: Cục Thống kê)  
Đơn vị: %

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Ước tính tháng 02 năm 2023 so với tháng 01 năm 2023</b>	<b>Ước tính tháng 02 năm 2023 so với tháng 02 năm 2022</b>	<b>Lũy kế đến tháng báo cáo so với lũy kế cùng kỳ năm 2022</b>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	108.94	118.75	98.87
1	Khai khoáng	132.24	59.32	45.85
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	109.14	119.97	99.24
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	103.65	98.02	91.51
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108.31	103.07	97.6

Biểu 02/SCT-BCT

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI**  
**Tháng 02 năm 2023**

(Nguồn số liệu: Lĩnh vực công nghiệp,  
Tổng mức bán lẻ của Cục Thống kê  
và Xuất nhập khẩu của Cục Hải quan)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2023			Năm 2022		Tỷ lệ		
				Thực hiện tháng 01/2023	Ước tính tháng 02/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng 02/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
<b>I</b>	<b>Sản phẩm chủ yếu</b>										
	+ Bột mì (sắn), Bột dong riêng	Tấn		105,807	118,484	224,290	108,337	213,874	111.98	109.37	104.87
	+ Đường các loại	Tấn		24,536	26,850	51,386	24,316	50,035	109.43	110.42	102.70
	+ Giấy các loại	1000 đôi		5,247	6,366	11,613	6,209	12,958	121.33	102.53	89.62
	+ Quần áo các loại	1000 cái		13,703	16,090	29,793	10,874	28,253	117.42	147.96	105.45
	+ Vỏ ruột xe các loại	1000 cái		6,141	7,119	13,260	6,586	14,141	115.93	108.09	93.77
	+ Gạch các loại	1000 viên		51,915	55,992	107,907	55,963	113,098	107.85	100.05	95.41
	+ Clanke Poolan	Tấn		50,601	62,140	112,741	57,372	117,170	122.80	108.31	96.22
	+ Xi măng	Tấn		70,806	86,320	157,126	85,304	178,959	121.91	101.19	87.80
	+ Điện thương phẩm	Triệu Kwh		330	408	738	416	873	123.64	98.07	84.52
	+ Điện sản xuất	Triệu Kwh		162	157	318	161	330	96.91	97.20	96.43
	+ Nước máy sản xuất	1000m3		1,021	1,136	2,157	1,108	2,094	111.26	102.53	102.99
	+ Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng		7,068	7,213	14,281	5,765	12,153	102.05	125.12	117.51

<b>II</b>	<b>Xuất khẩu</b>										
<b>1</b>	<b>Tổng kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>		<b>387.00</b>	<b>344.94</b>	<b>731.95</b>	<b>460.44</b>	<b>906.26</b>	<b>89.13</b>	<b>74.92</b>	<b>80.77</b>
	Kinh tế nhà nước	Triệu USD		0.16	-	0.16	0.18	0.21	0.00	0.00	77.63
	Kinh tế tư nhân	Triệu USD		14.87	11.25	26.13	25.47	54.82	75.68	44.19	47.66
	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD		371.97	333.69	705.66	434.79	889.80	89.71	76.75	79.30
<b>2</b>	<b>Sản phẩm xuất khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>									
<b>A</b>	<b>Nhóm nông, lâm, thủy sản</b>	<b>Triệu USD</b>		<b>15.60</b>	<b>9.15</b>	<b>24.75</b>	<b>18.67</b>	<b>42.46</b>	<b>58.64</b>	<b>49.00</b>	<b>58.29</b>
2.1	Hàng thủy sản	Triệu USD		0.20	-	0.20	0.01	0.11	0.00	0.00	180.50
2.2	Rau quả	Triệu USD		0.00	0.00	0.00	0.01	0.37	25.05	-	1.35
2.3	Hạt điều	Triệu USD		5.40	2.52	7.92	6.50	16.51	46.63	38.72	47.95
2.4	Gạo	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Triệu USD		0.27	0.13	0.40	0.22	0.54	47.52	57.92	73.86
2.6	Cao su	Triệu USD		9.72	6.50	16.23	11.93	24.93	66.86	54.51	65.09
<b>B</b>	<b>Nhóm nhiên liệu và khoáng sản</b>	<b>Triệu USD</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0.00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.7	Xăng dầu các loại	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Quặng và các khoáng sản khác	Triệu USD		-	-	-	-	0.001	-	-	-
<b>C</b>	<b>Nhóm công nghiệp chế biến</b>	<b>Triệu USD</b>		<b>364.26</b>	<b>330.12</b>	<b>694.37</b>	<b>431.09</b>	<b>844.63</b>	<b>90.63</b>	<b>76.58</b>	<b>82.21</b>
2.9	Clanke và xi măng	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	Triệu USD		0.30	0.21	0.50	0.14	0.38	70.78	147.54	133.29
2.11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	Triệu USD		6.43	0.07	6.51	5.87	14.17	1.16	1.27	45.91
2.12	Hóa chất	Triệu USD		0.41	0.69	1.10	0.59	0.97	167.77	116.17	112.79
2.13	Sản phẩm hóa chất	Triệu USD		0.14	0.64	0.78	0.50	0.55	463.98	128.98	141.78
2.14	Phân bón các loại	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Chất dẻo nguyên liệu	Triệu USD		15.58	17.44	33.02	15.96	23.67	111.91	109.26	139.48
2.16	Sản phẩm chất dẻo	Triệu USD		8.86	7.13	15.99	10.28	21.26	80.46	69.33	75.22
2.17	Sản phẩm từ cao su	Triệu USD		9.11	8.01	17.12	8.43	14.05	87.89	95.03	121.80
2.18	Túi xách, vali, mũ, ô dù	Triệu USD		3.69	5.92	9.62	9.00	16.20	160.48	65.81	59.36

2.19	Sản phẩm mây, tre, cói và thâm	Triệu USD		12.34	8.84	21.18	20.41	28.56	71.62	43.29	74.15
2.20	Gỗ và sản phẩm gỗ	Triệu USD		7.03	2.44	9.47	7.50	13.29	34.75	32.54	71.23
2.21	Giấy và sản phẩm từ giấy	Triệu USD		1.73	2.07	3.80	2.43	3.33	119.48	85.11	113.96
2.22	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD		34.17	36.75	70.92	34.22	74.27	107.54	107.38	95.49
2.23	Hàng dệt may	Triệu USD		69.38	61.72	131.10	67.46	158.18	88.97	91.49	82.88
2.24	Vải các loại	Triệu USD		37.11	36.32	73.43	59.13	112.62	97.86	61.43	65.21
2.25	Giày dép các loại	Triệu USD		20.85	19.08	39.94	26.18	62.92	91.51	72.90	63.47
2.26	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Triệu USD		9.61	6.93	16.54	13.14	28.86	72.11	52.76	57.31
2.27	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Triệu USD		2.69	2.08	4.77	3.30	5.12	77.65	63.25	93.24
2.28	Sắt thép các loại	Triệu USD		0.08	0.08	0.16	0.01	0.04	-	-	390.69
2.29	Sản phẩm từ sắt thép	Triệu USD		7.52	4.61	12.13	7.83	15.56	61.32	58.91	77.95
2.30	Kim loại thường khác và sản phẩm	Triệu USD		3.73	1.81	5.54	5.39	8.48	48.58	33.63	65.40
2.31	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD		0.0113	-	0.01	0.01	0.03	0.00	0.00	35.17
2.32	Điện thoại các loại và linh kiện	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.33	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	Triệu USD		17.74	16.38	34.12	21.55	42.23	92.32	76.02	80.80
2.34	Dây điện và cáp điện	Triệu USD		9.38	8.50	17.88	2.61	4.9044	90.65	325.79	364.51
2.35	Phương tiện vận tải và phụ tùng	Triệu USD		83.34	77.37	160.72	104.89	187.79	92.83	73.77	85.58
2.36	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	Triệu USD		3.02	5.01	8.04	4.27	7.18	165.94	117.39	111.87
<b>D</b>	<b>Hàng hóa khác</b>	<b>Triệu USD</b>		<b>7.15</b>	<b>5.68</b>	<b>12.82</b>	<b>10.67</b>	<b>19.17</b>	<b>79.44</b>	<b>53.20</b>	<b>66.90</b>
<b>III</b>	<b>Nhập khẩu</b>										
<b>1</b>	<b>Tổng kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>		<b>367.41</b>	<b>438.21</b>	<b>824.56</b>	<b>418.99</b>	<b>901.98</b>	<b>113.42</b>	<b>104.59</b>	<b>91.42</b>
	Kinh tế nhà nước	Triệu USD		2.30	0.26	2.56	0.83	3.88	11.44	31.81	66.05
	Kinh tế tư nhân	Triệu USD		8.81	163.50	289.77	126.07	258.33	1,855.99	129.69	112.17
	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD		247.45	251.34	498.79	249.72	573.58	101.57	100.65	86.96

2	Nhóm/mặt hàng chủ yếu	Triệu USD									
<b>A</b>	<b>Nhóm cần nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>		<b>367.41</b>	<b>412.70</b>	<b>780.11</b>	<b>404.89</b>	<b>862.56</b>	<b>112.33</b>	<b>101.93</b>	<b>90.44</b>
2.1	Thủy sản	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Hạt điều	Triệu USD		0.91	53.71	54.61	0.93	4.42	5,917.89	5,783.98	1,236.87
2.3	Ngô	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đậu tương	Triệu USD		0.54	0.04	0.58	1.17	3.32	-	3.41	17.53
2.5	Sữa và các sản phẩm từ sữa	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Dầu, mỡ, động thực vật	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Nguyên, phụ liệu thuốc lá	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Hóa chất	Triệu USD		24.59	36.72	61.32	33.85	82.98	149.32	108.50	73.90
2.10	Sản phẩm từ hóa chất	Triệu USD		8.54	9.01	17.55	11.49	27.22	105.54	78.42	64.47
2.11	Nguyên liệu dược phẩm	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Dược phẩm	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Phân bón	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Chất dẻo nguyên liệu	Triệu USD		8.81	12.75	21.56	14.05	40.18	144.75	90.76	53.66
2.15	Sản phẩm từ chất dẻo	Triệu USD		4.31	5.02	9.33	3.31	7.75	116.40	151.63	120.40
2.16	Cao su các loại	Triệu USD		71.61	57.33	128.94	93.84	187.94	80.06	61.10	68.61
2.17	Sản phẩm từ cao su	Triệu USD		0.95	1.07	2.02	1.29	2.93	112.17	82.96	69.20
2.18	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	Triệu USD		2.18	2.06	4.23	2.99	7.83	94.63	68.83	54.10
2.19	Giấy các loại	Triệu USD		1.79	1.41	3.19	0.79	2.46	78.83	178.66	129.83
2.20	Sản phẩm từ giấy	Triệu USD		1.21	2.93	4.14	1.70	3.58	241.29	172.31	115.72
2.21	Bông các loại	Triệu USD		79.60	53.23	132.83	43.86	89.11	66.87	121.37	149.06
2.22	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD		12.84	11.17	24.01	21.20	48.97	87.00	52.68	49.03
2.23	Vải các loại	Triệu USD		13.94	14.94	28.88	17.23	37.16	107.19	86.73	77.73
2.24	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Triệu USD		15.61	17.10	32.70	12.24	26.12	109.56	139.64	125.19
2.25	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	Triệu USD		0.44	1.13	1.57	1.28	3.78	253.39	88.24	41.51
2.26	Sắt thép các loại	Triệu USD		2.07	2.23	4.30	2.76	7.15	108.10	80.76	60.11

2.27	Sản phẩm từ thép	Triệu USD		8.50	7.66	16.16	11.94	28.88	90.22	64.17	55.95
2.28	Kim loại thường khác	Triệu USD		5.86	7.98	13.84	1.73	9.90	136.12	462.16	139.88
2.29	Sản phẩm từ kim loại thường khác	Triệu USD		3.84	6.54	10.38	8.39	16.51	170.18	77.92	62.86
2.30	Máy tính, sp điện tử và linh kiện	Triệu USD		0.31	0.15	0.46	0.31	0.57	48.97	48.67	80.34
2.31	Máy móc, thiết bị dụng cụ, phụ tùng	Triệu USD		18.21	23.93	42.15	28.33	66.03	131.40	84.48	63.83
2.32	Dây điện và dây cáp điện	Triệu USD		0.194	0.199	0.39	0.06	0.09	102.51	331.26	449.89
2.33	Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.34	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	Triệu USD		0.23	0.56	0.79	0.45	0.60	247.81	124.88	132.65
2.35	Điện thoại các loại và linh kiện	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.36	Sắt và các sản phẩm từ sắt	Triệu USD		80.33	83.83	164.16	89.70	157.11	104.35	93.45	104.49
<b>B</b>	<b>Nhóm cần kiểm soát</b>	<b>Triệu USD</b>		<b>4.45</b>	<b>6.68</b>	<b>11.13</b>	<b>2.13</b>	<b>6.55</b>	<b>150.09</b>	<b>313.88</b>	<b>169.97</b>
2.37	Rau quả	Triệu USD		0.86	2.52	3.38	1.73	2.45	291.67	145.83	138.24
2.38	Bánh kẹo và SP từ ngũ cốc	Triệu USD		-	-	-	0.03	0.03	-	-	-
2.39	Chế phẩm thực phẩm khác	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.40	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	Triệu USD		0.34	0.45	0.78	0.10	0.23	132.06	448.73	333.91
2.41	Phế liệu sắt thép	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.42	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Triệu USD		3.06	3.11	6.17	0.09	3.30	101.72	3,645.90	186.93
2.43	Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ	Triệu USD		-	-	-	-	-	-	-	-
2.44	Linh kiện phụ tùng ô tô	Triệu USD		0.06	0.48	0.53	0.07	0.38	-	648.67	140.52
2.45	Xe máy và linh kiện phụ tùng xe máy	Triệu USD		0.14	0.13	0.26	0.08	0.12	95.37	157.81	216.40
2.46	Hàng điện gia dụng và linh kiện	Triệu USD		-	0.001	0.00	0.030	0.03	-	1.74	1.48
<b>C</b>	<b>Nhóm hàng hóa khác</b>	<b>Triệu USD</b>		<b>14.49</b>	<b>18.83</b>	<b>33.33</b>	<b>11.97</b>	<b>32.87</b>	<b>129.93</b>	<b>157.38</b>	<b>101.37</b>
<b>IV</b>	<b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</b>			<b>8,699.42</b>	<b>8,702.27</b>	<b>17,401.69</b>	<b>7,792.21</b>	<b>15,691.46</b>	<b>100.03</b>	<b>111.68</b>	<b>110.90</b>
<b>1</b>	<b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa</b>	<b>Tỷ đồng</b>		<b>6,849.31</b>	<b>6,861.67</b>	<b>13,710.99</b>	<b>6,195.45</b>	<b>12,509.76</b>	<b>100.18</b>	<b>110.75</b>	<b>109.60</b>

	<b>Phân theo nhóm hàng</b>	Tỷ đồng									
1.1	Lương thực, thực phẩm	Tỷ đồng		2,434.86	2,472.81	4,907.68	2,259.88	4,578.94	101.56	109.42	107.18
1.2	Hàng may mặc	Tỷ đồng		353.65	349.63	703.28	320.57	663.77	98.86	109.06	105.95
1.3	Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	Tỷ đồng		522.82	518.63	1,041.44	457.76	928.30	99.20	113.30	112.19
1.4	Vật phẩm văn hóa, giáo dục	Tỷ đồng		72.15	73.53	145.68	65.58	130.93	101.91	112.12	111.26
1.5	Gỗ và vật liệu xây dựng	Tỷ đồng		755.38	761.59	1,516.97	663.03	1,359.85	100.82	114.87	111.55
1.6	Ô tô các loại	Tỷ đồng		59.82	60.82	120.64	49.24	101.75	101.69	123.53	118.56
1.7	Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	Tỷ đồng		336.89	339.75	676.64	294.55	603.14	100.85	115.35	112.18
1.8	Xăng, dầu các loại	Tỷ đồng		950.19	934.58	1,884.77	828.33	1,632.95	98.36	112.83	115.42
1.9	Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	Tỷ đồng		166.19	160.54	326.73	143.39	285.22	96.60	111.96	114.55
1.10	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Tỷ đồng		888.55	878.99	1,767.54	817.64	1,624.57	98.92	107.50	108.80
1.11	Hàng hóa khác	Tỷ đồng		168.32	167.64	335.95	162.83	330.65	99.60	102.95	101.60
1.12	Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	Tỷ đồng		140.51	143.17	283.69	132.66	269.68	101.89	107.93	105.19
<b>2</b>	<b>Doanh thu dịch vụ, lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành</b>	<b>Tỷ đồng</b>		<b>1,850.11</b>	<b>1,840.60</b>	<b>3,690.71</b>	<b>1,596.76</b>	<b>3,181.70</b>	<b>99.49</b>	<b>115.27</b>	<b>116.00</b>
	<b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	<b>Tỷ đồng</b>		<b>1,028.09</b>	<b>1,030.16</b>	<b>2,058.25</b>	<b>931.12</b>	<b>1,857.70</b>	<b>100.20</b>	<b>110.64</b>	<b>110.80</b>
2.1	Dịch vụ lưu trú	Tỷ đồng		27.51	28.99	56.50	16.77	29.74	105.37	172.88	190.00
2.2	Dịch vụ ăn uống	Tỷ đồng		1,000.57	1,001.17	2,001.75	914.35	1,827.96	100.06	109.50	109.51
2.3	Du lịch lữ hành	Tỷ đồng		1.22	1.14	2.35	0.15	0.15	93.49	768.68	1,590.91
2.4	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		820.80	809.30	1,630.10	665.49	1,323.85	98.60	121.61	123.13

*Ghi chú: Tháng 02 năm 2023 số liệu Hải quan chưa cập nhật số liệu Doanh nghiệp trong tỉnh mở tờ khai ngoài tỉnh*